

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN MINH
TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2023/LĐ-ST
Ngày 21 tháng 5 năm 2023
V/v: “Tranh chấp hợp đồng lao động”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN MINH, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Văn Đặng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Bình.

Nghề nghiệp: Cán bộ (nguyên Chủ tịch Liên đoàn lao động huyện Yên Minh).

Nơi công tác: Hội liên hiệp phụ nữ huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

2. Phạm Thị Thoa.

Nghề nghiệp: Giáo viên (nghỉ hưu).

Nơi cư trú: Tổ 5, thị trấn Yên Minh, huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Ngọc – Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Minh, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Ma Phúc Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày từ 18/5/2023 đến ngày 21/5/2023, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Y xét xử sơ thẩm công khai vụ án lao động thụ lý số: 02/2022/TLST-LĐ ngày 12 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng và bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2023/QĐXXST-LĐ ngày 29 tháng 3 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2023/QĐST-DS, ngày 18/4/2023; Quyết định hoãn phiên tòa số: 02/2023/QĐST-DS, ngày 28/4/2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị L; sinh năm: 1990; địa chỉ: Khu 3, xã D, huyện T, tỉnh Phú Thọ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Trang A; địa chỉ: P4, phường T, quận B, thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: Ủy ban nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang - Người đại diện theo pháp luật: Ông Sùng Mí T, chức vụ Chủ tịch UBND huyện Y; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Lê Hoàng G, chức vụ Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện Y, tỉnh Hà Giang; địa chỉ: Tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Sở Nội vụ tỉnh H – Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Cao C, chức vụ Giám đốc; địa chỉ: Đường N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Văn Đ, chức vụ Phó Giám đốc; địa chỉ: Đường N, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (đã có quan điểm ý kiến đề nghị xét xử giải quyết vắng mặt).

+ Bảo hiểm xã hội huyện Y, tỉnh Hà Giang – Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Công T, chức vụ Giám đốc; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn L, chức vụ Phó Giám đốc; địa chỉ: Tổ 3, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

+ Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang – Người đại diện theo pháp luật: Ông Hoàng Minh T, chức vụ Chủ tịch; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hoàng Văn S, chức vụ công chức tài chính kế toán; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/7/2022 của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L trình bày:

1. Yêu cầu tuyên bố vô hiệu Quyết định số 6986 về việc chấm dứt Hợp đồng lao động, ký ngày 29/11/2021 do vi phạm Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 (quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động). Trong nội dung Quyết định số 6986/QĐ-UBND thì lý do chấm dứt Hợp đồng lao động là: Theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020 (quy định về số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh H). Quyết định này không phải là căn cứ pháp lý để chấm dứt Hợp đồng lao động vì không nêu rõ và cụ thể được những trường hợp nào là cán bộ, công chức cấp xã bị dôi dư do thực hiện việc sắp xếp theo Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ”. Và theo Văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN, ngày 02/04/2021 (về việc tham gia ý kiến vào phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã, huyện Y) của Sở Nội vụ H thì Văn bản này cũng không phải là căn cứ pháp lý để chấm dứt Hợp đồng lao

động vì đó chỉ là văn bản hành chính nêu ý kiến tham gia của Sở Nội vụ cho phương án sắp xếp lại các vị trí việc làm của cán bộ, công chức cấp xã tại huyện Y, chứ không phải là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực bắt buộc phải thực hiện việc thanh lý chấm dứt Hợp đồng lao động. Vì vậy, lý do để chấm dứt Hợp đồng lao động là không đúng quy định pháp luật. Tôi không thuộc trường hợp mà UBND huyện Y có quyền đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động (Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019).

2. Yêu cầu UBND huyện Y thực hiện việc truy lĩnh tiền lương cho tôi do UBND huyện Y không đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ký ngày 03/7/2012 và theo quy định pháp luật về việc nâng bậc lương suốt thời gian tôi làm việc tại UBND xã D, huyện Y. Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định về chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP quy định về chế độ nâng bậc lương. Theo quy định này thì tôi thuộc đối tượng sau hai năm giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lương lên một bậc. Nhưng trong suốt 11 năm làm việc tôi vẫn chỉ luôn được hưởng mức lương tương đương hệ số 1.86 (công chức loại B bảng 2 Nghị định 204) và chưa bao giờ được UBND huyện Y thực hiện việc nâng lương, theo quy định này dù tôi đủ điều kiện và tiêu chuẩn được nâng lương là luôn hoàn thành nhiệm vụ và không vi phạm kỷ luật. Tổng số tiền tôi yêu cầu được truy lĩnh là 246.063.040đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm bốn mươi đồng). Chi tiết số tiền chênh lệch theo thời gian nâng bậc lương được tính như sau:

2.1. Hệ số lương được điều chỉnh bậc 2, tương đương hệ số 2.06 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2014 – tháng 7/2016): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.06 là 5.211.800đồng/tháng. Lương được nhận thực tế là 3.519.000đ/tháng, tiền chênh lệch = 1.692.800đ/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 40.627.200 (1.692.800đ x 24 tháng).

2.2. Hệ số lương được điều chỉnh bậc 3, tương đương hệ số 2.26 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2016 – tháng 7/2018): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.26 là 6.016.120đồng/tháng (2016-2017, có thay đổi về mức lương cơ sở) và 6.463.600đồng/tháng (2017-2018, có thay đổi về mức lương cơ sở). Lương được nhận thực tế = 3.702.600đồng/tháng và 3.978.000đồng/tháng, tiền chênh lệch = 2.313.520đồng/tháng và 2.485.600đồng/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 57.589.440đồng (1.692.800đ x 24 tháng + 2.485.600đồng x 12 tháng).

2.3. Hệ số lương được điều chỉnh bậc 4, tương đương hệ số 2.46 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2018 – tháng 7/2020): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.46 là 7.522.680đồng/tháng (2017-2018, có thay đổi về mức lương cơ sở) và 8.063.880đ/tháng (2018-2019, có thay đổi về mức lương cơ sở). Lương được nhận thực tế = 4.253.400đồng/tháng và 4.559.400đồng/tháng, số tiền chênh lệch = 3.269.280đồng/tháng và 3.504.480đồng/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 81.285.120đồng (3.269.280đồng x 12 tháng + 3.504.480đồng x 12 tháng).

2.4. Hệ số lương được điều chỉnh bậc 5, tương đương hệ số 2.66 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2020 – tháng 11/2021): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.66 là 8.719.480đồng/tháng. Lương được nhận thực tế = 4.559.400đồng/tháng, tiền chênh lệch = 4.160.080đồng/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 66.561.280 đồng (4.160.080đồng x16 tháng).

3. Việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện Y đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi, căn cứ khoản 2 Điều 41 về nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật của Bộ luật Lao động 2019. Tôi không muốn tiếp tục làm việc và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y thực hiện việc bồi thường khi cố tình đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với tôi cụ thể như sau:

3.1. Nộp tổng số tiền tạm tính là 14.997.506 đồng (21,5% tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) trong 08 tháng tôi không được làm việc (từ ngày 01/12/2021 đến hết tháng 07/2022 cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội bao gồm toàn bộ thời gian này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp khác của tôi. Căn cứ khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động 2019 người sử dụng lao động phải trả tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc. Số tiền này được điều chỉnh cho đến thời điểm được Tòa án xác nhận thời gian bị nghỉ việc trong thực tế.

3.2. Thanh toán cho tôi tiền lương tạm tính trong 08 tháng tôi không được làm việc từ tháng 12/2021 đến hết tháng 07 năm 2022 với tổng số tiền là 69.755.840đồng (8.719.480đồng/tháng x 8 tháng) theo khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động (người sử dụng lao động phải trả tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày lao động không được làm việc). Số tiền này được điều chỉnh cho đến thời điểm được Tòa án xác nhận thời gian bị nghỉ việc trong thực tế.

3.3. Thanh toán cho tôi một khoản tiền lương tương đương 03 tháng lương, với tổng số tiền là 26.158.440đồng (8.719.480đồng/tháng x 3 tháng) theo khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động (phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động).

Tổng số tiền mà Ủy ban nhân dân huyện Y phải bồi thường cho cá nhân tôi do chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật về các điều khoản trong hợp đồng lao động và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: 341.977.320đ (ba trăm bốn mươi một triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi đồng).

Tại Bản tự khai ngày 23/11/2022 chị Nguyễn Thị L bổ sung yêu cầu tại mục 3.1 của đơn khởi kiện cụ thể:

- Nộp tổng số tiền tạm tính là 22.496.258 đồng (21,5% tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) trong 12 tháng tôi không được làm việc (từ 12/2021 đến hết tháng 12/2022).

- Thanh toán cho tôi tiền lương tạm tính trong 12 tháng tôi không được làm việc từ tháng 12/2021 đến hết tháng 12 năm 2022 với tổng số tiền là 104.633.760đồng (8.719.480đ/tháng x 12 tháng).

- Tổng số tiền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y phải bồi thường là: 376.855.240đ (ba trăm bảy mươi sáu triệu tám trăm năm mươi lăm nghìn hai trăm bốn mươi đồng). Các nội dung khác vẫn giữ nguyên như đơn khởi kiện.

Tại Công văn số 1127/UBND-NV, ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Y có quan điểm:

1. Đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu Quyết định số 6986/QĐ-UBND về việc chấm dứt Hợp đồng lao động, ký ngày 29/11/2021 của nguyên đơn là không có cơ sở.

Lý do: Tại Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Y có nêu lý do chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà Nguyễn Thị L là theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, về quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh H: mỗi xã, thị trấn giảm 02 chức danh cán bộ, công chức so với Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, về quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh H (*cụ thể giảm 01 chức danh công chức Văn phòng - Thống kê; 01 chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch*).

Theo Văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN ngày 02/4/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H, về việc tham gia ý kiến vào Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã huyện Y, có nội dung: theo quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2008, ở cấp xã không có đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động; mặt khác, thực hiện Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện Y đang phải bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã dồi dư theo dự thảo Phương án nêu trên. Do đó đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Y thanh lý hợp đồng lao động đối với những người hiện đang hợp đồng làm công tác chuyên môn tại các xã, thị trấn.

Như vậy: Việc bà L yêu cầu yêu cầu Tòa án nhân dân huyện tuyên bố vô hiệu Quyết định số 6986/QĐ-UBND về việc chấm dứt Hợp đồng lao động, ký ngày 29/11/2021 là không có cơ sở.

2. Đối với yêu cầu của bà L đối với UBND huyện Y thực hiện việc truy lĩnh tiền lương cho Bà L do UBND huyện Y không đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND ký ngày 03/07/2012 và theo quy định pháp luật về việc nâng bậc lương suốt thời gian Bà L làm việc tại UBND xã D, huyện Y. Tổng số tiền Bà L yêu cầu được truy lĩnh là 246.063.040 đồng (hai trăm bốn mươi sáu triệu sáu mươi ba nghìn đồng), là không có cơ sở.

Lý do: Tại Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND không nêu nội dung về việc nâng bậc lương.

Mặt khác, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, về chức danh, số lượng, một số chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã,

phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; tại Điều 2. Đối tượng áp dụng, gồm: (1) Cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (*sau đây gọi chung là cán bộ cấp xã*); (2) Công chức cấp xã; (3). Những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang; tại Điều 2. Đối tượng áp dụng, gồm: (1) Các chức danh lãnh đạo của Nhà nước và các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại bảng lương chức vụ và bảng phụ cấp chức vụ ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; (2) Các chức danh do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; (3) Công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; (4) Công chức dự bị quy định tại Điều 2 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị; (5) Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; (6) Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam; (7) Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ; (8) Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu; (9) Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang.

Như vậy: Việc bà L yêu cầu UBND huyện Y thực hiện việc truy lĩnh tiền lương cho Bà L do UBND huyện Y không đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND ký ngày 03/07/2012 và theo quy định pháp luật về việc nâng bậc lương suốt thời gian Bà L làm việc tại UBND xã D, huyện Y là không có cơ sở.

3. Việc bà L yêu cầu với nội dung: Việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng làm việc trái pháp luật của UBND huyện Y đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 41 (nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật) Bộ luật lao động năm 2019. Tôi không muốn tiếp tục làm việc và yêu cầu UBND huyện Y thực hiện việc bồi thường khi có tình đơn phương chấm dứt Hợp đồng làm việc. Tổng số tiền tạm tính UBND huyện Y phải bồi thường cho cá nhân tôi

do chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật về các điều khoản trong Hợp đồng lao động và đơn phương chấm dứt Hợp đồng lao động trái pháp luật là: 341.977.320đ (ba trăm bốn mươi một triệu, chín trăm bảy mươi bảy nghìn đồng). Tổng số tiền sẽ được xác định chính xác đến thời điểm có phán quyết từ Tòa án huyện Y, là không có cơ sở

Lý do: UBND huyện Y đã thực hiện việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với Bà L theo đúng với quy định của pháp luật.

Như vậy: Việc Bà L yêu cầu với nội dung: Việc đơn phương chấm dứt Hợp đồng làm việc trái pháp luật của UBND huyện Y đã làm ảnh hưởng rất lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi. Căn cứ vào Khoản 2 Điều 41 (nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật) Bộ luật Lao động năm 2019. Tôi không muốn tiếp tục làm việc và yêu cầu UBND huyện Y thực hiện việc bồi thường khi cố tình đơn phương chấm dứt Hợp đồng làm việc, là không có cơ sở.

Tại Biên bản xác minh ngày 10/11/2022 tại UBND xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang đã xác minh được chị Nguyễn Thị L ký hợp đồng làm việc không xác định thời hạn với UBND huyện Y năm 2012 và nhận công tác tại UBND xã D làm việc tại bộ phận Văn thư lưu trữ và cải cách hành chính một cửa. Quá trình làm việc chị L được chi trả lương theo hệ số 1.86 theo Hợp đồng làm việc và không được nâng lương, ngoài ra chị L còn được hưởng phụ cấp khác không ghi trong hợp đồng lao động như phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm, phụ cấp công vụ, phụ cấp công vụ; năm 2018 huyện có tổ chức thi tuyển dụng công chức cấp xã, xã D có 03 người tham dự kỳ thi trong đó có chị L, kết quả chị L không trúng tuyển; thời điểm trước khi chấm dứt hợp đồng lao động tại vị trí công tác của chị L có dư 01 người. Khi UBND huyện chấm dứt Hợp đồng lao động, UBND xã đã hỗ trợ cho chị L 2.000.000đ. Kể từ khi bị chấm dứt Hợp đồng lao động, chị L không đến làm việc từ tháng 11/2021, tuy nhiên UBND xã D vẫn chi trả lương tháng 11 cho chị L, trước khi nghỉ việc chị L có bàn giao lại công việc và tài sản cho cơ quan; Quá trình làm việc chị L có tham gia Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội từ tháng 11/2010 đến tháng 11/2021 và bảo hiểm thất nghiệp từ 11/2012 đến tháng 11/2021.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 23/11/2022 nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên một phần yêu cầu khởi kiện và có bổ sung yêu cầu khởi kiện gồm:

+ Yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND ngày 03/7/2012 của UBND huyện Y về quyền lợi của người lao động vì vi phạm điểm đ, e khoản 1 Điều 21 của Bộ luật Lao động năm 2019 và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu.

+ Nộp số tiền BHXH, BHYT, BHTN trong những ngày tôi không được làm việc 12 tháng là 22.496.258 đồng (21.5% tiền BHXH, BHYT, BHTN)

+ Thanh toán tiền lương tạm tính trong vòng 12 tháng không được làm việc là 104.633.760 đồng.

Tổng số tiền tạm tính yêu cầu UBND huyện Y phải bồi thường là 376.855.240 đồng, số tiền này sẽ được xác định đến thời điểm có phán quyết của Tòa án.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn không nhất trí với yêu cầu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn đã nêu trên và giữ nguyên quan điểm như tại nội dung văn bản số 1127/UBND-NV, ngày 25/10/2022 của Ủy ban nhân dân huyện Y và quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17/02/2023 đối với ông Lê Văn Đ là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Sở Nội vụ tỉnh H: Ngày 02/4/2021 Sở Nội vụ tỉnh H có ban hành văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN, về việc tham gia ý kiến vào phương án bố trí sắp xếp cán bộ công chức cấp xã huyện Y, với lý do sắp xếp cán bộ cấp xã dôi dư do thực hiện Nghị định số 34/NĐ-CP, ngày 24/4/2019 của Chính phủ, Nghị định sửa đổi bổ sung một số quy định về cán bộ cấp xã, công chức cấp xã và cán bộ không chuyên trách ở cấp xã, thôn, tổ dân phố và được cụ thể hóa tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang, quy định số lượng cán bộ công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang và văn bản số 361/UBND-NCPC, ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc thực hiện bố trí sắp xếp cán bộ công chức dôi dư theo Quyết định số 32/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hà Giang. Theo nội dung của các văn bản nêu trên thì cán bộ hợp đồng không được làm công tác chuyên môn, nên Sở Nội vụ ban hành văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN để huyện Y áp dụng căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, đồng thời khẳng định văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN của Sở Nội vụ tỉnh H không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị L. Quá trình giải quyết vụ án đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt và không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Sở Nội vụ bảo lưu quan điểm trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Tại Biên bản xác minh ngày 28/3/2023 tại Phòng Nội vụ huyện Y đã xác Minh được: Ngày 22/9/2017 UBND huyện Y đã ban hành Kế hoạch số 203/KH-UBND, về tuyển dụng công chức cấp xã, thị trấn năm 2017 của huyện Y; ngày 27/11/2017 UBND huyện Y ban hành Thông báo số 50/TB-UBND về tuyển dụng công chức cấp xã, thị trấn năm 2017 của huyện Y; ngày 22/01/2018 UBND huyện Y ban hành Quyết định số 116/QĐ-UBND, về việc thành lập Hội đồng xét tuyển công chức cấp xã huyện Y. Sau đó UBND huyện đã ban hành nhiều các Quyết định liên quan đến việc tuyển dụng, tổ chức việc thi tuyển công chức cấp xã huyện Y. Theo nội dung các văn bản nêu trên thì số lượng cần tuyển dụng là 46 chỉ tiêu, trong đó chị Nguyễn Thị L nộp hồ sơ dự tuyển vào chức danh Văn hóa – Xã hội phụ trách Lao động – Thương binh và Xã hội, chỉ tiêu chức danh này tuyển dụng là 09 chỉ tiêu, có 17 người đăng ký hồ sơ dự tuyển, khi thi tuyển có 02 người bỏ thi, số điểm của chị Nguyễn Thị L đứng ở vị trí số 11/15 người thấp hơn 9 người đứng trước do vậy chị L không trúng tuyển. Quá trình thi tuyển chị L được cộng điểm ưu tiên theo quy định, sau khi có kết quả thi tuyển không có ai khiếu nại, tố cáo, phản ánh kiến nghị về việc thi tuyển công chức.

Tại Bản tự khai của ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Bảo hiểm xã hội huyện Y: Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị L tại mục 3.1 của đơn khởi kiện có ghi “Nộp tổng số tiền tạm tính là 14.997.506đồng (21,5% tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) trong 08 tháng tôi không được làm việc (từ ngày 01/12/2021 đến hết tháng 07/2022 cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội bao gồm toàn bộ thời gian này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp khác của tôi. Căn cứ khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động 2019 người sử dụng lao động phải trả tiền lương đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày người lao động không được làm việc. Số tiền này được điều chỉnh cho đến thời điểm được Tòa án xác nhận thời gian bị nghỉ việc trong thực tế”. Bảo hiểm xã hội huyện Y có ý kiến như sau: Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội quy định đối tượng người lao động là công dân Việt Nam thuộc đối tượng tham gia Bảo hiểm xã hội bắt buộc; Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với bà Nguyễn Thị L. Bảo hiểm xã hội huyện Y đã thực hiện chốt sổ đến tháng 11 năm 2021 cho bà Nguyễn Thị L. Còn nội dung yêu cầu nộp tổng số tiền tạm ứng 14.997.506đ (21,5% tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp) trong 8 tháng Bà L không được làm việc (từ tháng 12 năm 2021 đến hết tháng 7 năm 2022), bà Nguyễn Thị L không thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội do vậy yêu cầu là không đúng quy định.

Tại Bản tự khai của ông Hoàng Văn Sự là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – UBND xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang: Quá trình bà Nguyễn Thị L làm việc tại Ủy ban nhân dân xã D đã được Ủy ban nhân dân xã thực hiện việc chi trả chế độ tiền lương, các khoản phụ cấp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Cụ thể trả lương theo nghị định số 2004/NĐ-CP của Chính phủ, phụ cấp thu hút, phụ cấp lâu năm theo Nghị định số 116/2010/NĐ-CP của Chính phủ, phụ cấp khu vực theo Thông tư liên tịch số 11/2005 TTLT-BNV-BLĐTBXH-BTC-UBND, phụ cấp công vụ theo Nghị định 34/2012 của Chính phủ. Việc chi trả lương bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và các khoản phụ cấp nêu trên là đúng đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị L. Quá trình giải quyết vụ án đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt tôi tại các phiên họp, hòa giải, phiên tòa do Tòa án tổ chức vì tôi không có yêu cầu độc lập đối với vụ án.

Tại Biên bản về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 14/3/2023, vắng mặt nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Sở Nội vụ tỉnh H. Tại phiên họp người đại diện theo ủy quyền của bị đơn vẫn giữ nguyên quan điểm của mình trong suốt quá trình giải quyết vụ án; ông Nguyễn Văn L là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan - Bảo hiểm xã hội huyện Y có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có ý kiến gì, tất cả các khoản đóng về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế đã

được UBND xã D đóng nộp đầy đủ theo quy định. Kể từ khi Bà L bị chấm dứt hợp đồng lao động, phía UBND xã D không đóng thêm các khoản bảo hiểm nêu trên; đối với quan điểm của bị đơn về việc giải quyết vụ án tôi cũng không có ý kiến gì. Tôi không có yêu cầu độc lập trong vụ án; ông Hoàng Văn Sự là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – UBND xã D có quan điểm đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tôi không có ý kiến gì. Quá trình Bà L ký kết hợp đồng và làm việc tại UBND xã D, tất cả các quyền lợi của Bà L về đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế đều được đóng đầy đủ theo quy định, kể từ khi Bà L bị chấm dứt hợp đồng lao động UBND xã không đóng các khoản bảo hiểm nêu trên cho Bà L nữa; đối với quan điểm của bị đơn về việc giải quyết vụ án tôi cũng không có ý kiến gì. Tôi không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Tại phiên tòa nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên quan điểm phạm vi yêu cầu khởi kiện và sửa đổi bổ sung thêm yêu cầu bồi thường cụ thể như sau:

Nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 16 tháng tôi không được làm việc (từ tháng 12/2021 đến hết tháng 4/2023 cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội bao gồm toàn bộ thời gian này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp khác của tôi. Số tiền này được điều chỉnh theo mức tăng bậc lương của người lao động chứ không phải 1.86 như vậy sẽ gây thiệt thòi cho người lao động.

Thanh toán cho tôi tiền lương tạm tính trong 16 tháng tôi không được làm việc từ tháng 12/2021 đến hết tháng 4 năm 2023 với tổng số tiền là $8.719.480 \text{đồng/tháng} \times 16 \text{ tháng} = 139.511.680 \text{đ}$ (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

Tuyên bố vô hiệu và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu đối với toàn bộ Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012.

Tổng số tiền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y phải bồi thường cho cá nhân tôi do chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật về các điều khoản trong hợp đồng lao động và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: 411.733.160đ (bốn trăm mười một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có giữ nguyên quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án về việc không nhất trí với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, với lý do cụ thể như sau: Việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với Bà L tại Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 29 tháng 11 của Ủy ban nhân dân huyện Y là căn cứ vào khoản 11 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 2019; Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, về quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang: Mỗi xã, thị trấn giảm 02 chức danh cán bộ, công chức so với Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 19/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, về quy định số lượng cán bộ, công chức xã, phường, thị

trần trên địa bàn tỉnh Hà Giang (*cụ thể giảm 01 chức danh công chức Văn phòng - Thống kê; 01 chức danh công chức Tư pháp - Hộ tịch*); Văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN ngày 02/4/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H, về việc tham gia ý kiến vào Phương án bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã huyện Y, có nội dung: Theo quy định của Luật Cán bộ, công chức năm 2008, ở cấp xã không có đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động; mặt khác, thực hiện Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh, huyện Y đang phải bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã dôi dư theo dự thảo Phương án số 01/PA-UBND, ngày 17/3/2021 của UBND huyện Y. Do đó đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Y thanh lý hợp đồng lao động đối với những người hiện đang hợp đồng làm công tác chuyên môn tại các xã, thị trấn. Mặt khác việc chấm dứt hợp đồng với Bà L là do tổ chức lại lao động do không bố trí sắp xếp được số lao động bị dôi dư.

Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc truy lĩnh tiền lương với tổng số tiền 246.063.040 đồng, với lý do mà Bà L đưa ra là trong suốt quá trình làm việc không được nâng lương, tôi không nhất trí vì trong hợp đồng không có quy định về việc nâng lương, đối với quy định nâng lương tại Nghị định số 92/2009/NĐ-CP và Nghị định số 204/2004/NĐ-CP là dành cho cán bộ, công chức chứ không phải là hợp đồng lao động như Bà L.

Đối với yêu cầu cho rằng UBND huyện đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật và phải nộp số tiền BHXH, BHTN, BHYT trong 16 tháng Bà L không được làm việc và UBND huyện phải bồi thường cho Bà L với tổng số tiền 411.733.160 đồng, tôi không nhất trí vì tôi khẳng định việc chấm dứt hợp đồng của UBND huyện là đúng quy định của pháp luật, do Bà L đã bị chấm dứt hợp đồng lao động từ ngày 30/11/2021 do vậy UBND huyện không phải nộp, bồi thường thêm bất kỳ khoản tiền nào cho Bà L.

Tại Quyết định số 7204/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 UBND huyện đã chi trả trợ cấp thôi việc cho chị L với số tiền 13.678.200đ. Do vậy UBND huyện Y không phải bồi thường thêm theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Lao động nữa.

Do vậy tôi không chấp nhận đối với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không nhất trí với lý do không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đưa ra và khẳng định việc UBND huyện Y căn cứ vào Quyết định 32/2020/QĐ-UBND ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, văn bản này chỉ quy định về số lượng cán bộ công chức cấp xã chứ không nói rõ cụ thể ai là đối tượng bị chấm dứt hợp đồng lao động ; tại văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN ngày 02/4/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H chỉ là tham gia ý kiến đối với việc sắp xếp cán bộ công chức để UBND huyện căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương để sắp xếp bố trí chứ không đề cập đến việc buộc phải chấm dứt hợp đồng đối với Bà L. Mặt khác tại Biên bản lấy lời khai của Tòa án đối với ông Lê Văn Đ – Phó Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh H có nội dung ông Đạt nêu việc ban hành văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN ngày

02/4/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H không ảnh hưởng gì đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị Nguyễn Thị L.

Việc người đại diện theo ủy quyền của bị đơn cho rằng Bà L bị chấm dứt hợp đồng lao động là do việc sắp xếp cán bộ công chức bị dôi dư do tổ chức lại lao động, tuy nhiên phía UBND huyện không hề có phương án sử dụng, bố trí sắp xếp lao động như trường hợp đối với Bà L theo quy định tại Điều 44 của Bộ luật lao động năm 2019, mà chỉ căn cứ vào các văn bản của UBND tỉnh, Sở Nội vụ để chấm dứt hợp đồng lao động ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền lợi của người lao động; trước khi chấm dứt hợp đồng lao động phía UBND huyện có tổ chức gặp gỡ đối thoại với người lao động bị chấm dứt hợp đồng, tuy nhiên khi người lao động có ý kiến về việc bố trí sắp xếp công việc phù hợp thì UBND huyện không có phản hồi đối Bà L, không có trách nhiệm, thờ ơ với người lao động, việc gặp gỡ đối thoại chỉ là hình thức không đem lại kết quả gì khi mà nguyện vọng của người lao động không được xem xét trả lời; trước khi Bà L bị chấm dứt hợp đồng, UBND xã D cũng đã có văn bản đề nghị UBND huyện bố trí sắp xếp vị trí công tác đối với Bà L, tuy nhiên phía UBND huyện không có văn bản ý kiến trả lời đối với UBND xã D là đơn vị trực tiếp sử dụng lao động.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có quan điểm: Bà L là hợp đồng làm việc tại vị trí của công chức cấp xã, theo Luật cán bộ công chức năm 2008 và văn bản số 239/SNV-CQĐP&CTTN ngày 02/4/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H thì cán bộ hợp đồng làm việc không được làm chuyên môn, nên Bà L thuộc đối tượng bị chấm dứt hợp đồng lao động; đối với phương án bố trí sắp xếp người lao động bị dôi dư UBND huyện Y đã căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương các xã, thị trấn đang dôi dư cán bộ công chức do vậy không thể bố trí những trường hợp làm hợp đồng như Bà L để bố trí làm công tác chuyên môn, vấn đề này phía UBND huyện cũng đã tạo điều kiện cho Bà L tham gia thi tuyển công chức, tuy nhiên Bà L không đạt nên không thể bố trí sắp xếp việc làm đối với Bà L; đối với ý kiến của UBND xã D về sắp xếp việc làm đối với Bà L, phía UBND huyện đã cụ thể hóa bằng phương án số 01/PA-UBND, ngày 17/3/2021 của UBND huyện Y để gửi Sở nội vụ cho ý kiến về việc bố trí sắp xếp cán bộ công chức tại địa bàn huyện Y.

Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang ông Hoàng Văn Sự vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt nêu giữ nguyên quan điểm yêu cầu tại Bản tự khai ngày 06/3/2023.

Người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội huyện Y vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt nêu giữ quan điểm yêu cầu tại Bản tự khai ngày 01/3/2023 nêu trên.

Người đại diện theo ủy quyền của Sở Nội vụ vắng mặt tại phiên tòa, tuy nhiên giữ nguyên quan điểm tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 17/02/2023 nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát huyện Y, tỉnh Hà Giang phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án, các đương sự trong vụ án

kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và quan điểm về việc giải quyết vụ án:

1. Về Việc chấp hành pháp luật Tổ tụng của những người tham gia tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã D chấp hành đầy đủ pháp luật tố tụng dân sự đã quy định; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cơ quan Sở Nội vụ tỉnh H, chấp hành không đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, do vậy phải chịu hậu quả pháp lý đối với việc không chấp hành pháp luật tố tụng của mình.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 của Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 15, khoản 11 Điều 34, điểm a khoản 2 Điều 36, điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 42, Điều 47, khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 2 Luật Việc làm năm 2013; Điều 1 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố vô hiệu và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu đối với toàn bộ Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012, do vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

Về án phí: Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của các đương sự, ý kiến đại diện của Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Hà Giang, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến, kết quả tranh luận tại phiên tòa của đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện Y.

[1] Về Việc chấp hành pháp luật Tố tụng của những người tham gia tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án: Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Y, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã D chấp hành đầy đủ pháp luật tố tụng dân sự đã quy định; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là cơ quan Sở Nội vụ tỉnh H, chấp hành không đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, do vậy phải chịu hậu quả pháp lý đối với việc không chấp hành pháp luật tố tụng của mình.

[2] Về việc vắng mặt của những tham gia tố tụng là đại diện theo pháp luật bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan của Sở Nội vụ tỉnh H, Bảo hiểm xã hội huyện Y, Ủy ban nhân dân xã D. Tuy nhiên họ đã ủy quyền tham gia tố tụng; người đại diện theo ủy quyền của Sở Nội vụ tỉnh H ông Lê Văn Đ vắng mặt, tuy nhiên đã có quan điểm trong lời khai đề nghị xét xử giải quyết vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội huyện Y ông Nguyễn Văn L vắng mặt, tuy nhiên đã có đơn xin xét xử vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của UBND xã D huyện Y ông Hoàng Văn S vắng mặt, tuy nhiên đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng nêu trên.

[3] Về Thẩm quyền giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị L khởi kiện “Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động và bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động” đối với bị đơn là Ủy ban nhân dân huyện Y có trụ sở tại Tổ 4, thị trấn Y, huyện Y, tỉnh Hà Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Minh theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[4] Về quan hệ pháp luật: Chị Nguyễn Thị L làm đơn khởi kiện yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y phải bồi thường thiệt hại vì đã đơn phương chấm dứt hợp đồng trái pháp luật. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động và bồi thường thiệt hại, trợ cấp khi chấm dứt hợp đồng lao động”. Tuy nhiên căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ pháp luật về hợp đồng lao động do vậy Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật của vụ án là “Tranh chấp hợp đồng lao động”.

[5] Về thời hiệu khởi kiện: Tại khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019 quy định: “Thời hiệu yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp lao động cá nhân là 01 năm kể từ ngày phát hiện ra hành vi mà bên tranh chấp cho rằng quyền và lợi ích hợp pháp của mình bị xâm phạm”. Trong vụ án này, xác định ngày nguyên đơn biết quyền và lợi ích hợp pháp của họ bị xâm hại là ngày 13/10/2021 (*ngày chị Nguyễn Thị L nhận được Thông báo số 22/TB-UBND, ngày 12/10/2021 về việc chấm dứt hợp đồng lao động của Ủy ban nhân dân huyện Y đối với chị Nguyễn Thị L*). Theo đó, ngày 27/7/2022 chị L nộp đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Yên Minh đề nghị giải quyết, nên vụ án vẫn còn thời hiệu khởi kiện.

[6] Về nội dung vụ án:

[6.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố vô hiệu Quyết định số 6986/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND huyện Y về việc chấm dứt hợp đồng lao động vi phạm Điều 36 Bộ luật Lao động 2019.

Hội đồng xét xử thấy rằng: Quyết định số 6986/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Y về việc chấm dứt Hợp đồng lao động đối với chị Nguyễn Thị L đã căn cứ vào Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh H, quy định số lượng cán bộ công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Hà Giang, đây là căn cứ pháp lý để chấm dứt hợp đồng lao động, mặc dù trong nội dung của Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND không nêu rõ và cụ thể được những trường hợp nào là cán bộ, công chức cấp xã bị dôi dư. Tuy nhiên tại Văn bản số 239/SNV-CQDP&CTTN, ngày 02/04/2021 của Sở Nội vụ tỉnh H, về việc tham gia ý kiến vào phương án bố trí, sắp xếp cán bộ công chức cấp xã huyện Y có nội dung: “1. Bổ sung biểu chi tiết bố trí, sắp xếp, giải quyết chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức cấp xã dôi dư theo đúng quy định tại Biểu số 1 ban hành kèm theo Công văn số 361/UBND-NCCP ngày 02/02/2021 của UBND tỉnh; 2. Không đưa vào phương án bố trí sắp xếp cán bộ công chức cấp xã dôi dư đối với các đối tượng hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn tại các xã, thị trấn; đây là cán bộ hợp đồng chưa phải là cán bộ công chức cấp xã. Theo quy định của Luật cán bộ công chức năm 2008, ở cấp xã không có đối tượng là người làm việc theo chế độ hợp đồng lao động; mặt khác, thực hiện Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh, huyện Y đang phải bố trí, sắp xếp cán bộ công chức cấp xã dôi dư theo dự thảo phương án nêu trên. Do đó đề nghị UBND huyện Y thanh lý hợp đồng lao động đối với những người hiện đang hợp đồng làm công tác chuyên môn tại các xã, thị trấn...”. Đồng thời tại phương án số 01/PA-UBND, ngày 17/3/2021 của UBND huyện Y, bố trí sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã trên địa bàn huyện Y thì xã D nơi chị L đang công tác về số lượng cán bộ, công chức sắp xếp lại được giao là 22, đang thực hiện là 23, dôi dư 02, điều động 03, tinh giảm biên chế là 01, giải quyết chế độ là 01; tại Báo cáo số 848/BC-UBND, ngày 20/9/2021 của UBND huyện Y, đề xuất phương án giải quyết số lao động hợp đồng không xác định thời hạn tại các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp thuộc UBND huyện, UBND các xã, thị trấn, thì số lao động hợp đồng không xác định thời hạn tại các xã, thị trấn là 19 người, danh sách dự kiến số người không bố trí được là 09 người, trong đó có chị Nguyễn Thị L; tại Kết luận số 184-KL/HU, ngày 05/10/2021 của Ban Thường vụ Huyện ủy Y đã nhất trí cho chủ trương để UBND huyện thực hiện chấm dứt hợp đồng lao động đối với tất cả số lao động hợp đồng làm việc tại UBND các xã, thị trấn; tại Kết luận số 73/KL-UBND, ngày 18/10/2021 của Thường trực UBND huyện Y đã nhất trí chấm dứt hợp đồng lao động đối với tất cả số lao động hợp đồng làm việc tại UBND các xã, thị trấn và làm công tác tư tưởng, gặp gỡ động viên trước khi chấm dứt hợp đồng lao động; tại Biên bản xác minh ngày 10/11/2022 tại UBND xã D xác định được chị Nguyễn Thị L ký hợp đồng làm việc với UBND huyện Y từ năm 2012 được bố trí làm việc tại bộ phận văn thư lưu trữ và cải cách hành

chính một cửa của UBND xã D, huyện Y, năm 2018 chị Nguyễn Thị L đã được bố trí tham gia thi tuyển công chức cấp xã nhưng không đạt. Chính vì vậy trong phương án bố trí sắp xếp cán bộ công chức cấp xã không bố trí sắp xếp đối với chị L; ngày 13/10/2021 chị Nguyễn Thị L đã nhận được Thông báo số 22/TB-UBND, ngày 12/10/2021 của UBND huyện Y về việc chấm dứt hợp đồng lao động. Như vậy việc UBND huyện Y căn cứ vào Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND, ngày 25/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh H và các văn bản nêu trên để chấm dứt hợp đồng lao động đối với chị L là trường hợp người sử dụng lao động cho người lao động thôi việc vì tổ chức lại lao động theo quy định tại khoản 11 Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 42, điểm a khoản 2 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019, do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện nêu trên của chị Nguyễn Thị L.

[6.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tuyên bố vô hiệu một phần hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND ngày 03/7/2012 của UBND huyện Y về quyền lợi của người lao động vì vi phạm điểm đ, e khoản 1 Điều 21 của Bộ luật Lao động năm 2019 và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Thời điểm ký hợp đồng lao động 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012 chịu sự điều chỉnh của Bộ luật Lao động năm 1994, chứ không phải căn cứ vào điểm đ, e khoản 1 Điều 21 của Bộ luật Lao động năm 2019 để giải quyết như phạm vi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tại Điều 29 của Bộ luật Lao động năm 1994 không có quy định về mức lương theo công việc hoặc chức danh, hình thức trả lương, thời hạn trả lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; chế độ nâng bậc, nâng lương.

Theo quy định tại Điều 55 của Bộ luật Lao động năm 1994 có nội dung Tiền lương của người lao động do hai bên thỏa thuận, trong hợp đồng và được trả theo năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả công việc. Mức lương của người lao động không được thấp hơn mức lương tối thiểu do Nhà nước quy định; tại Nghị định số 70/2011/NĐ-CP, ngày 22/8/2011 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc ở công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, trang trại, hộ gia đình, cá nhân và các cơ quan, tổ chức có thuê mướn lao động. Tại Điều 2 của Nghị định này có quy định về mức lương tối thiểu vùng áp dụng từ ngày 01/10/2011 đến ngày 31/12/2012 và mức quy định đối với địa bàn thuộc vùng IV mức 1.400.000đ/tháng. Tại phụ lục IV kèm theo Nghị định này thì xã D, huyện Y, tỉnh Hà Giang thuộc vùng IV; tại Nghị định số 31/2012/NĐ-CP, ngày 12/4/2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung. Tại Điều 1 của Nghị định này quy định mức lương tối thiểu chung thực hiện từ ngày 01/5/2012 là 1.050.000 đồng/tháng.

Theo như mức lương ghi trong hợp đồng lao động 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012 chị L được hưởng là $1.86 \times 1.050.000\text{đ}$ (mức lương tối thiểu chung) = 1.953.000đ như vậy mức lương (chưa tính các phụ cấp) chị L được nhận theo hợp đồng lao động 107/HĐ-UBND cao hơn mức lương tối thiểu vùng. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận.

Nội dung của hợp đồng lao động 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012 thể hiện chị L làm việc theo chế độ hợp đồng không xác định thời hạn, được hưởng

nguyên lương hệ số 1.86, được hưởng các phụ cấp theo quy định hiện hành; tại các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thu thập được tại Ủy ban nhân dân xã D thể hiện trong quá trình làm việc tại xã D chị L đều được chi trả lương theo hệ số 1.86 và các khoản phụ cấp như phụ cấp công vụ, phụ cấp lâu năm, phụ cấp khu vực, phụ cấp thu hút, ngoài ra chị L còn được tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian công tác tại xã D. Mặt khác chị L không phải là cán bộ, công chức cấp xã hoặc người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã theo Nghị định số 92/NĐ-CP, ngày 22/10/2009 của Chính phủ. Do vậy yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[6.3] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu UBND huyện Y thực hiện việc truy lĩnh tiền lương cho tôi do UBND huyện Y không đảm bảo thực hiện đúng theo nội dung Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ký ngày 03/7/2012 và theo quy định pháp luật về việc nâng bậc lương suốt thời gian tôi làm việc tại UBND xã D, huyện Y. Căn cứ khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP quy định về chế độ nâng bậc lương đối với cán bộ công chức và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã và điểm b khoản 1 Điều 7 Nghị định số 204/2004/NĐ-CP quy định về chế độ nâng bậc lương. Theo quy định này thì tôi thuộc đối tượng sau hai năm giữ bậc lương trong ngạch được xét nâng lương lên một bậc. Nhưng trong suốt 11 năm làm việc tôi vẫn chỉ luôn được hưởng mức lương tương đương hệ số 1.86 (công chức loại B bảng 2 Nghị định 204) và chưa bao giờ được UBND huyện Y thực hiện việc nâng lương, theo quy định này dù tôi đủ điều kiện và tiêu chuẩn được nâng lương là luôn hoàn thành nhiệm vụ và không vi phạm kỷ luật. Tổng số tiền tôi yêu cầu được truy lĩnh là 246.063.040đ (hai trăm bốn mươi sáu triệu không trăm sáu mươi ba nghìn không trăm bốn mươi đồng). Chi tiết số tiền chênh lệch theo thời gian nâng bậc lương được tính như sau:

- Hệ số lương được điều chỉnh bậc 2, tương đương hệ số 2.06 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2014 – tháng 7/2016): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.06 là 5.211.800đồng/tháng. Lương được nhận trong thực tế là 3.519.000đ/tháng, tiền chênh lệch = 1.692.800đ/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 40.627.200 (1.692.800đ x 24 tháng).

- Hệ số lương được điều chỉnh bậc 3, tương đương hệ số 2.26 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2016 – tháng 7/2018): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.26 là 6.016.120đồng/tháng (2016-2017, có thay đổi về mức lương cơ sở) và 6.463.600đồng/tháng (2017-2018, có thay đổi về mức lương cơ sở). Lương được nhận thực tế = 3.702.600đồng/tháng và 3.978.000đồng/tháng, tiền chênh lệch = 2.313.520đồng/tháng và 2.485.600đồng/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 57.589.440đồng (1.692.800đ x 24 tháng + 2.485.600đồng x 12 tháng).

- Hệ số lương được điều chỉnh bậc 4, tương đương hệ số 2.46 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2018 – tháng 7/2020): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.46 là 7.522.680đồng/tháng (2017-2018, có thay đổi về mức lương cơ sở) và 8.063.880đ/tháng (2018-2019, có thay đổi về mức lương cơ sở). Lương được nhận thực tế = 4.253.400đồng/tháng và 4.559.400đ/tháng, số tiền chênh lệch =

3.269.280đ/tháng và 3.504.480đ/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 81.285.120đồng (3.269.280đ x 12 tháng + 3.504.480đ x 12 tháng).

- Hệ số lương được điều chỉnh bậc 5, tương đương hệ số 2.66 trong thời gian hai năm (từ tháng 7/2020 – tháng 11/2021): Số tiền lương điều chỉnh theo hệ số 2.66 là 8.719.480đồng/tháng. Lương được nhận thực tế = 4.559.400đồng/tháng, tiền chênh lệch = 4.160.080đ/tháng. Tổng số tiền truy lĩnh là: 66.561.280 đồng (4.160.080đ x 16 tháng).

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn vì chị Nguyễn Thị L là hợp đồng làm việc không xác định thời hạn theo hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ký ngày 03/7/2012, trong đó không có nội dung nào về nâng bậc lương được ghi trong hợp đồng lao động giữa UBND huyện Y và chị L. Như đã nhận định ở trên tại mục [6.2] thì trong nội dung của hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 29 của Bộ luật Lao động năm 1994 không có quy định về nâng bậc lương.

Theo quy định của Luật Cán bộ công chức năm 2008 thì công chức là công dân Việt Nam được tuyển dụng, bổ nhiệm vào ngạch, chức vụ, chức danh tương ứng với vị trí việc làm trong cơ quan Đảng nhà nước, tổ chức chính trị xã hội...; cán bộ xã phường thị trấn là công dân Việt Nam được bầu cử giữ chức vụ theo nhiệm kỳ Hội đồng nhân dân, UBND...; Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ, về chức danh, số lượng, một số chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã. Tại Điều 2 của Nghị định này quy định về đối tượng áp dụng, gồm: Cán bộ chuyên trách giữ chức vụ bầu cử theo nhiệm kỳ ở cấp xã (*sau đây gọi chung là cán bộ cấp xã*), công chức cấp xã và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã; Tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Tại Điều 2 của Nghị định này có quy định về đối tượng áp dụng, gồm: Các chức danh lãnh đạo của Nhà nước và các chức danh chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát quy định tại bảng lương chức vụ và bảng phụ cấp chức vụ ban hành kèm theo Nghị quyết số 730/2004/NQ-UBTVQH11 ngày 30/9/2004 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phê chuẩn bảng lương chức vụ, bảng phụ cấp chức vụ đối với cán bộ lãnh đạo của Nhà nước; bảng lương chuyên môn, nghiệp vụ ngành Tòa án, ngành Kiểm sát; các chức danh do bầu cử để đảm nhiệm chức vụ theo nhiệm kỳ thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Công chức trong các cơ quan nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 117/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các cơ quan nhà nước; Công chức dự bị quy định tại Điều 2 Nghị định số 115/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về chế độ công chức dự bị; Viên chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước quy định tại Điều 2 Nghị định số 116/2003/NĐ-CP ngày 10/10/2003 của Chính phủ về việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý cán bộ, công chức trong các đơn vị sự nghiệp của Nhà nước; Cán bộ, công chức, viên chức thuộc biên chế nhà nước và hưởng lương theo bảng lương do Nhà nước quy định được cử

đến làm việc tại các hội, các tổ chức phi Chính phủ, các dự án và các cơ quan, tổ chức quốc tế đặt tại Việt Nam; Cán bộ chuyên trách và công chức ở xã, phường, thị trấn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 2 Nghị định số 121/2003/NĐ-CP ngày 21/10/2003 của Chính phủ về chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và Điều 22 Nghị định số 184/2004/NĐ-CP ngày 02/11/2004 của Chính phủ quy định chi tiết việc thi hành Pháp lệnh Dân quân tự vệ; Người làm công tác cơ yếu trong tổ chức cơ yếu; Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan, chiến sĩ, công nhân trong các cơ quan, đơn vị thuộc lực lượng vũ trang. Theo các quy định trên chị Nguyễn Thị L không thuộc đối tượng điều chỉnh của văn bản nào nêu trên, do vậy yêu cầu khởi kiện của chị L về việc nâng bậc lương trong thời gian làm việc tại UBND xã D, huyện Y là không có căn cứ để chấp nhận.

[6.4] Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn việc đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật của Ủy ban nhân dân huyện Y đã ảnh hưởng rất lớn đến quyền lợi và hợp pháp của tôi, căn cứ khoản 2 Điều 41 về nghĩa vụ của người sử dụng lao động khi đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật của Bộ luật Lao động 2019. Tôi không muốn tiếp tục làm việc và yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y thực hiện việc bồi thường khi cố tình đơn phương chấm dứt hợp đồng làm việc với tôi cụ thể như sau:

Nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 16 tháng tôi không được làm việc (từ tháng 12/2021 đến hết tháng 4/2023 cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội bao gồm toàn bộ thời gian này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp khác của tôi. Số tiền này được điều chỉnh theo mức tăng bậc lương của người lao động chứ không phải 1.86 như vậy sẽ gây thiệt thòi cho người lao động.

Thanh toán cho tôi tiền lương tạm tính trong 16 tháng tôi không được làm việc từ tháng 12/2021 đến hết tháng 4 năm 2023 với tổng số tiền là 8.719.480đ/tháng x 16 tháng = 139.511.680đ (một trăm ba mươi chín triệu năm trăm mười một nghìn sáu trăm tám mươi đồng)

- Thanh toán cho tôi một khoản tiền lương tương đương 03 tháng lương, với tổng số tiền là 26.158.440đ (8.719.480đ/tháng x 3 tháng) theo khoản 1 Điều 41 Bộ luật Lao động (phải trả thêm cho người lao động một khoản tiền ít nhất bằng 02 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động).

Tổng số tiền yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện Y phải bồi thường cho cá nhân tôi do chưa đảm bảo thực hiện đúng quy định pháp luật về các điều khoản trong hợp đồng lao động và đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật là: 411.733.160đ (bốn trăm mười một triệu bảy trăm ba mươi ba nghìn một trăm sáu mươi đồng).

Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của nguyên đơn vì việc UBND huyện Y ban hành Quyết định số 6986/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021 về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với chị L là thuộc trường hợp cho thôi việc để tổ chức lại lao động theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 42 và khoản 11 Điều 34 của Bộ luật Lao động năm 2019, không phải trường hợp

đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu UBND huyện Y phải trả tiền lương, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong những ngày chị L không được làm việc và phải trả thêm cho chị L một khoản bằng 03 tháng tiền lương theo hợp đồng lao động, với tổng số tiền như đã nêu trên.

Đối với Nộp số tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong 16 tháng tôi không được làm việc (từ tháng 12/2021 đến hết tháng 4/2023 cho Bảo hiểm xã hội huyện Y và có trách nhiệm hoàn tất các thủ tục chốt sổ bảo hiểm xã hội bao gồm toàn bộ thời gian này nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp khác của tôi. Số tiền này được điều chỉnh theo mức tăng bậc lương của người lao động chứ không phải 1.86 như vậy sẽ gây thiệt thòi cho người lao động. Căn cứ khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; Điều 2 Luật Việc làm năm 2013; Điều 1 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008 quy định về đối tượng áp dụng thì chị L không thuộc trường hợp nào theo quy định của các Luật này, do ngày 30/11/2021 chị L đã bị UBND huyện Y chấm dứt hợp đồng lao động và Bảo hiểm xã hội huyện Y đã chốt sổ đóng bảo hiểm xã hội đến hết tháng 11/2021 nên yêu cầu nộp tiền bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong thời gian chị L không được làm việc kể từ ngày 01/12/2021 cho đến hết tháng 4/2023 là không có căn cứ để chấp nhận.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Bộ luật Lao động năm 2019 có quy định “Trong trường hợp người sử dụng lao động không thể giải quyết được việc làm mà phải cho người lao động thôi việc thì phải trả trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật này”. Và tại Điều 47 của Bộ luật Lao động năm 2019 về trợ cấp mất việc làm có quy định “1. Người sử dụng lao động trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho mình từ đủ 12 tháng trở lên mà bị mất việc làm theo quy định tại khoản 11 Điều 34 của Bộ luật này, cứ mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương nhưng ít nhất bằng 02 tháng tiền lương; 2. Thời gian làm việc để tính trợ cấp mất việc làm là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc, trợ cấp mất việc làm”. 3. Tiền lương để tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động mất việc làm. Căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì chị L có tổng thời gian công tác là 11 năm 01 tháng, trong đó thời gian tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp là 08 năm 01 tháng, thời gian chưa tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 03 tháng. Theo quy định nêu trên khi cho người lao động thôi việc thì UBND huyện Y phải trả cho chị L 03 tháng tiền lương (mỗi năm làm việc trả 01 tháng tiền lương), cách tính trợ cấp mất việc làm là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động mất việc làm. Tại Quyết định số 7204/QĐ-UBND ngày 08/12/2021 UBND huyện đã chi trả trợ cấp thôi việc cho chị L với số tiền 13.678.200đ (4.559.400đ lương x 03 tháng). Do vậy UBND huyện Y không phải chi trả khoản trợ cấp mất việc làm theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Lao

động năm 2019; Theo thông tin do người đại diện theo ủy quyền của Bảo hiểm xã hội huyện Y cung cấp thì trên hệ thống phần mềm bảo hiểm xã hội Việt Nam thể hiện chị L đã được đã được cơ quan bảo hiểm xã hội tỉnh Phú Thọ chi trả trợ cấp thất nghiệp với mức 1.662.840đ, số tháng hưởng 08 tháng, tổng số tiền là 13.302.720đ, tại phiên tòa chị L xác nhận thông tin này là đúng, như vậy quyền và lợi ích hợp pháp chị L được đảm bảo; Cơ quan Bảo hiểm xã hội huyện Y đã chốt sổ đóng bảo hiểm xã hội đối với chị Nguyễn Thị L từ tháng 11/2021.

Trước khi ban hành Quyết định số 6986/QĐ-UBND, ngày 29/11/2021 về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với chị Nguyễn Thị L, UBND huyện Y đã ban hành Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng lao động số 22/TB-UBND, ngày 12/10/2021, đến ngày 13/10/2021 chị L nhận được thông báo số 22/TB-UBND, như vậy đảm bảo thời gian thông báo theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 của Bộ luật Lao động năm 2019 điều đó khẳng định việc chấm dứt hợp đồng lao động của UBND huyện Y là có căn cứ pháp luật.

[6.5] Đối với yêu cầu tuyên bố vô hiệu và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu đối với toàn bộ Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012.

Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ ngày 23/11/2022 nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không yêu cầu tuyên bố vô hiệu và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu đối với toàn bộ Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012, mà chỉ yêu cầu tuyên bố vô hiệu một phần về quyền lợi của người lao động vì vi phạm điểm đ, e khoản 1 Điều 21 của Bộ luật Lao động năm 2019 và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu.

Tại mục 7, Phần IV Công văn số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07/4/2017 của Tòa án nhân dân tối cao giải đáp một số vấn đề nghiệp vụ của Tòa án có giải đáp như sau: “Tòa án chấp nhận việc nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi, bổ sung được thực hiện trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại phiên họp và sau phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải thì Tòa án chỉ chấp nhận việc đương sự thay đổi yêu cầu khởi kiện nếu việc thay đổi yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu”.

Tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có quy định như sau: “Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của đương sự nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu của họ không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố hoặc yêu cầu độc lập ban đầu”. Như vậy, yêu cầu nêu trên của nguyên đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu tại phiên tòa là vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện, ban đầu ghi trong đơn khởi do vậy Hội đồng xét xử không chấp nhận giải quyết trong vụ án này.

[7] Xét thấy quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tại phiên tòa là có cơ sở cần chấp nhận.

[8] Xét thấy yêu cầu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn là không có căn cứ để chấp nhận như đã nhận định ở trên.

[9] Về án phí: Do nguyên đơn khởi kiện yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại do bị đơn phương chấm dứt hợp đồng nên được miễn án phí theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 244, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 29 của Bộ luật Lao động năm 1994; Điều 15, khoản 11 Điều 34, điểm a khoản 1, khoản 5 Điều 42, điểm a khoản 2 Điều 36, Điều 47, khoản 3 Điều 190 của Bộ luật Lao động năm 2019; Điều 2 Luật Việc làm năm 2013; Điều 1 Luật Bảo hiểm y tế năm 2008; khoản 1 Điều 2 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014; điểm a khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phạm vi khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị L.

Không chấp nhận yêu cầu tuyên bố vô hiệu và giải quyết hậu quả của việc hợp đồng bị tuyên bố vô hiệu đối với toàn bộ Hợp đồng lao động số 107/HĐ-UBND, ngày 03/7/2012, do vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện.

2. Về án phí: Nguyên đơn được miễn toàn bộ án phí.

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có mặt tại phiên tòa nhưng vắng mặt khi tuyên án không có lý do, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; người đại diện theo pháp luật của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Sở Nội vụ tỉnh H), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Bảo hiểm xã hội huyện Y), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (UBND xã D) vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án.

4. Về Thi hành án dân sự: Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b, Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện Y;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Lưu HS; AV

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Hoàng Văn Đạng